BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**165.366.775.955**	**175.201.424.601**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**35.979.535.612**	**38.966.670.009**
111	1. Tiền		6.479.535.612	8.946.763.759
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.500.000.000	30.019.906.250
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**101.491.633.579**	**116.740.058.919**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2a	7.286.300.433	5.350.785.919
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V.2a	(2.073.666.854)	(689.727.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	96.279.000.000	112.079.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**17.419.618.074**	**13.500.405.395**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	7.186.319.156	4.438.031.919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.749.815.960	7.047.974.233
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	3.511.582.958	2.042.499.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**8.640.312.079**	**3.993.883.246**
141	1. Hàng tồn kho		8.685.363.508	4.038.934.675
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.835.676.611**	**2.000.407.032**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	528.847.583	422.891.474
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	1.306.829.028	1.577.515.558
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**328.740.873.250**	**291.394.801.867**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**14.993.890.524**	**15.182.990.524**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	496.808.182	685.908.182
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	14.497.082.342	14.497.082.342
220	**II. Tài sản cố định**		**25.147.586.656**	**20.876.693.378**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	11.381.052.742	6.949.648.550
222	*- Nguyên giá*		*32.282.421.774*	*29.038.677.749*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(20.901.369.032)*	*(22.089.029.199)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	13.766.533.914	13.927.044.828
228	*- Nguyên giá*		*16.210.028.034*	*16.210.028.034*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.443.494.120)*	*(2.282.983.206)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.11	**28.656.662.409**	**29.268.079.203**
231	*- Nguyên giá*		*62.878.653.101*	*62.878.653.101*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(34.221.990.692)*	*(33.610.573.898)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**199.418.899.130**	**175.180.956.534**
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	199.403.899.130	172.950.976.468
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	15.000.000	2.229.980.066
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**50.022.616.438**	**40.487.814.208**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2c	49.944.378.096	40.409.575.866
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2d	878.238.342	878.238.342
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2d	(800.000.000)	(800.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.501.218.093**	**10.398.268.020**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	10.501.218.093	10.398.268.020
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**494.107.649.205**	**466.596.226.468**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**260.242.861.053**	**234.948.280.026**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**125.933.950.010**	**130.316.310.325**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	12.291.198.440	7.102.205.990
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	68.571.050	2.870.531.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	30.751.472.866	3.191.270.503
314	4. Phải trả người lao động	V.17	11.338.135.300	9.782.245.475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	73.391.642	323.744.955
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	269.175.509	243.709.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	1.091.417.102	1.044.459.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	63.345.640.000	99.011.067.863
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	6.704.948.101	6.747.075.796
330	**II. Nợ dài hạn**		**134.308.911.043**	**104.631.969.701**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	102.108.251.829	102.516.911.041
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	31.689.526.833	1.796.967.833
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.23	511.132.381	318.090.827
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**233.864.788.152**	**231.647.946.442**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.24	**221.354.290.782**	**219.137.449.072**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*110.000.000.000*	*110.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		91.629.157.418	77.121.012.133
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.725.133.364	32.016.436.939
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*758.438.212*	*1.002.884.044*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*18.966.695.152*	*31.013.552.895*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**12.510.497.370**	**12.510.497.370**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.25	12.510.497.370	12.510.497.370
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**494.107.649.205**	**466.596.226.468**

Tp.HCM., ngày 28 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THU VÂN	PHAN THỊ HỒNG PHÚC	LÊ VĂN MỸ